

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd )	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

#### 3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

#### 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

### II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

### III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

#### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

#### 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:



Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

## **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

## **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

## **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

## **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

## **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

## **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

## **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:  
Theo giá trị thực tế phát sinh.

## **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu hoạt động tài chính:

đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :** Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

## V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: đồng Việt nam*

### 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	30/09/2018
	VND	VND
Tiền mặt	78,440,395	2,843,290,541
Tiền gửi ngân hàng	1,339,317,577	8,051,881,735
	<u>1,417,757,972</u>	<u>10,895,172,276</u>

### 2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	31/12/2018	30/09/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,300,000,000	3,300,000,000

### 3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	30/09/2018
	VND	VND
<b>(a) Công ty mẹ</b>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam/Greenport	688,396,775	416,371,839
<b>(b) Bên liên quan</b>		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	18,438,731,795	21,814,323,954
<b>(c) Bên thứ ba</b>		
MAERSK LINE A/S	18,837,605,489	12,646,145,717
MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	12,127,273,522	10,601,837,318
Công Ty TNHH OOCL Việt Nam	6,312,982,920	8,212,576,725
CN CTY TNHH Hàng hải liên kết VN tại HP	676,434,088	1,193,432,955
Cty CP Cảng DV Dầu khí Đình Vũ (PTSC)	576,327,675	1,441,966,240
CN CTY TNHH Transworld GLS VN tại HP	1,302,863,654	893,318,717



Yang Minh Marine Transport Co.,	3,630,887,479	4,931,823,561
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	4,580,110,516	4,246,604,914
Wan Hai Lines Ltd.,	539,042,966	690,307,412
Vinatrans Haiphong	606,020,893	1,445,364,181
Các khách hàng khác	753,725,589	987,967,994
	<hr/>	<hr/>
	69,070,403,361	69,522,041,527
	<hr/>	<hr/>

4 Hàng tồn kho

	31/12/2018	30/09/2018
	Giá gốc (VND)	Dự phòng
Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu	12,880,339,110	Giá gốc (VND) 12,993,448,260
		Dự phòng

5 Tài sản cố định  
(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	382,691,065,271	56,003,490,873	596,405,494,011	15,935,377,316	1,051,035,427,471
Mua trong kỳ	-			-	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang		875,744,508		-	875,744,508
Số dư cuối kỳ	382,691,065,271	56,879,235,381	596,405,494,011	15,935,377,316	1,051,911,171,979
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	78,279,948,435	16,667,798,516	184,576,012,990	4,630,597,769	284,154,357,710
Khấu hao trong kỳ	7,538,193,342	2,798,413,262	19,807,442,745	437,236,557	30,581,285,906
Số dư cuối kỳ	85,818,141,777	19,466,211,778	204,383,455,735	5,067,834,326	314,735,643,616
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	304,411,116,836	39,335,692,357	411,829,481,021	11,304,779,547	766,881,069,761
Số dư cuối kỳ	296,872,923,494	37,413,023,603	392,022,038,276	10,867,542,990	737,175,528,363

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 737,175 triệu VND (30/09/2018: 766,881 triệu VND) được thể chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 11),

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Phát sinh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1,982,375,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	1,129,762,488
Khấu hao trong kỳ	99,118,749
Số dư cuối kỳ	1,228,881,237
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	852,612,512
Số dư cuối kỳ	753,493,763

**6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Quý 4 năm 2018 VND</b>	<b>Quý 3 năm 2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ	1,960,073,055	1,960,073,055
Tăng trong kỳ		
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(875,744,508)	
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(102,328,547)	-
Số dư cuối kỳ	982,000,000	1,960,073,055

	<b>Quý 4 năm 2018 VND</b>	<b>Quý 3 năm 2018 VND</b>
Lắp ráp tài sản cố định	-	978,073,055
Nâng cấp hệ thống điều khiển biến tần cho xe RTG/TCM theo HĐ 160822/HĐLĐ-VGP-BAA ngày 11/09/16 (hết 2371 ngày 07/12/16) - Bảo An	982,000,000	982,000,000
	982,000,000	1,960,073,055

**7 Chi phí trả trước :**  
**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

**Quý 4 năm 2018**

**Quý 3 năm 2018**

**VND**

**VND**

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	21,336,900,908	895,503,439
Phí bảo hiểm	997,168,437	709,930,248
Công cụ, dụng cụ	14,062,500	151,643,335
Chi phí thuê bãi	-	1,090,909,092

Số dư cuối kỳ	22,348,131,845	2,847,986,114
---------------	----------------	---------------

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

**Chi phí đất trả trước**

**Chi phí khác**

**Tổng cộng**

**VND**

**VND**

**VND**

Số dư đầu kỳ	314,488,433,907	23,013,769,318	337,502,203,225
Tăng trong kỳ	-	1,801,182,000	1,801,182,000
Phân bổ trong kỳ	(2,312,414,958)	(3,910,673,294)	(6,223,088,252)

Số dư cuối kỳ	312,176,018,949	20,904,278,024	333,080,296,973
---------------	-----------------	----------------	-----------------

## 8 Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà  
cung cấp lớn

		Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
		31/12/2018	30/09/2018
		VND	
<b>(a) Công ty mẹ</b>			
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	4,287,781,774	2,235,804,251	
<b>Bên liên quan</b>			
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	16,915,578,381	18,487,661,933	
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	379,241,501	604,136,501	
Công ty TNHH MTV Bến Xanh			
Công ty Cổ phần Container Miền trung	152,506,000	2,358,367,152	
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	9,671,619,252	4,911,394,443	
CN công ty cổ phần container Việt Nam - xí nghiệp cảng Viconship	640,920,500	731,518,700	
<b>(b) Bên thứ ba</b>			
Cty CP Cảng Hải Phòng	57,309,010	1,860,528,839	
Công ty CP TMDV hàng hải nhận biển Việt	2,225,288,500	2,332,992,160	
Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ	1,049,803,904	4,515,990,348	
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ		247,272,743	
Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn	649,930,200	677,870,220	
Cty CP vận tải biển Vinaship	1,005,522,320	992,935,020	
Cty CP Liên Việt Logistics	2,594,615,100	3,743,595,900	
Công ty Cổ phần phát triển năng lượng HP		301,220,000	
Công ty TNHH TM & Vận tải Quyết Tiến		307,890,000	
Công ty CP thiết bị & dịch vụ Quốc tế		1,777,353,600	
Doanh nghiệp tư nhân Minh Giang		202,400,000	
Công ty TNHH quốc tế B2B	117,150,000	1,103,487,000	
Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ	10,015,372,950	12,201,484,178	
Công ty TNHH Phúc Nam	11,093,364,360		
Các nhà cung cấp khác	715,389,618	1,173,060,242	
Số dư cuối kỳ :	61,571,393,370	60,766,963,230	-



## 9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2018	Số phải nộp trong quý	Số đã bù trừ trong quý	Số đã nộp trong quý	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(11,363,169,701)	10,124,258,073	(12,844,066,527)		(14,082,978,155)
Thuế thu nhập cá nhân	(8,273,995)	7,416,394		(7,432,690)	(8,290,291)
Các loại thuế khác	-				-
	(11,371,443,696)	10,131,674,467	(12,844,066,527)	(7,432,690)	(14,091,268,446)

## 10 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	31/12/2018	30/09/2018
	VND	VND
Trích trước lãi vay	5,874,208,062	7,884,759,678
Trích trước tiền điện	552,064,198	691,940,362
Trích trước chi phí khác	90,149,302	62,504,545
Số dư cuối kỳ	6,516,421,562	8,639,204,585



12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 4 năm 2018	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	758,190,000	2,102,590,000
Trích lập trong kỳ	-	
Sử dụng trong kỳ	(722,100,000)	(1,344,400,000)
Số dư cuối kỳ	36,090,000	758,190,000

13 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lãi/lỗ lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 30/09/2018	632,500,000,000	(94,000,000)	211,243,740,690	843,649,740,690
Góp vốn			-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		45,551,434,739	45,551,434,739
Số dư tại ngày 31/12/2018	632,500,000,000	(94,000,000)	256,795,175,429	889,201,175,429

14 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018	30/09/2018
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
	VND	VND
Vốn cổ phần được duyệt	63,250,000	632,500,000,000
	63,250,000	632,500,000,000



<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>			
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000
			632,500,000,000

<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>			
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000
			632,500,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**\* Các khoản mục ngoại bảng CĐKT**  
**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018		30/09/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2,278.50	52,758,568	146,883.52	3,420,003,781
EUR	469.53	12,353,903	472.26	12,762,746
		65,112,471		3,432,766,527

## 15 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	193,374,528,837	111,087,927,129
Hoạt động khác	13,607,275,564	33,486,046,275
	206,981,804,401	144,573,973,404

## 16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	227,680,593	1,761,055,387
Lãi chênh lệch tỷ giá	14,400,729	34,984,898
	242,081,322	1,796,040,285

## 17 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,626,032,191	11,722,475,051
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85,490,088	164,758,206
	6,711,522,279	11,887,233,257

## 18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,463,286,000	1,463,650,500
Chi phí khấu hao	536,355,306	536,355,306
Chi phí đồ dùng văn phòng	101,368,796	456,036,630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,609,490,749	2,130,895,686
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	577,416,070	610,477,225
	5,287,916,921	5,197,415,347

## 19 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	5,739,548,000	2,739,450,550
Chi phí khấu hao	30,144,413,349	26,311,031,976
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	3,642,776,522	2,702,054,680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104,562,630,444	64,149,427,279
Chi phí khác	3,368,228,459	2,682,581,719
	<u>147,457,596,774</u>	<u>98,584,546,204</u>

## 20 Thuế thu nhập

### (a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	<u>45,551,434,739</u>	<u>30,700,818,881</u>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4,555,143,474	3,070,081,888
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng với khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Ưu đãi thuế	(4,555,143,474)	(3,070,081,888)
	<u>-</u>	<u>-</u>

### (b) Thuế suất áp dụng

1 neo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

## 21 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:



**Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày**

**31/12/2018**

**31/12/2017**

**VND**

**VND**

**(a) Các Cổ đông**

***Công ty Cổ phần Container Việt Nam***

Cung cấp dịch vụ

Mua dịch vụ	5,823,776,522	4,906,506,731
-------------	---------------	---------------

Thu từ đi vay dài hạn

Trả gốc vay	1,000,000,000	11,945,216,654
-------------	---------------	----------------

Chi phí lãi vay	1,246,372,111	1,434,754,024
-----------------	---------------	---------------

Góp vốn		42,750,000,000
---------	--	----------------

***Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.***

Góp vốn		12,500,000,000
---------	--	----------------

**(b) Các công ty liên quan khác**

***Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải***

***Evergreen (VN)***

Cung cấp dịch vụ	54,163,841,895	40,607,153,342
------------------	----------------	----------------

Mua dịch vụ	2,123,478,000	1,658,608,800
-------------	---------------	---------------

***Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh***

Mua dịch vụ	23,267,923,315	15,076,203,409
-------------	----------------	----------------

Cung cấp dịch vụ (oln)	286,829,500	
------------------------	-------------	--

***Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh***

Mua dịch vụ	936,405,000	2,100,390,000
-------------	-------------	---------------

***Công ty Cổ phần Container Miền Trung***

Mua dịch vụ	150,257,818	
-------------	-------------	--

***Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh***

Mua dịch vụ	15,004,987,683	4,946,358,098
-------------	----------------	---------------

Cung cấp dịch vụ	14,440,000	
------------------	------------	--

***Cty CP Container VN- Xí nghiệp cảng Viconship***

Cung cấp dịch vụ	1,733,654,074	864,536,000
------------------	---------------	-------------

Mua dịch vụ	1,781,648,000	2,329,887,358
-------------	---------------	---------------

**Thành viên Ban Giám đốc**

Tiền lương và thưởng	316,969,792	252,286,333
----------------------	-------------	-------------

## 22 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

### Biến động khoản vay dài hạn

	Vietcombank	Viconship Corp.	Total
Số dư đầu kỳ	272,341,745,562	65,726,083,271	338,067,828,833
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(65,000,000,000)	-	(65,000,000,000)
Trả gốc vay	(65,000,000,000)		(65,000,000,000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>207,341,745,562</b>	<b>65,726,083,271</b>	<b>273,067,828,833</b>

### Biến động lãi vay

Đầu kỳ	7,884,759,678	số dư TK 335
Phát sinh trong kỳ	6,643,403,136	
Trả trong kỳ	(8,653,954,752)	

<b>Cuối kỳ</b>	<b>5,874,208,062</b>	số dư TK 335
----------------	----------------------	--------------

Lập, ngày 15 tháng 1 năm 2019  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC  
*Cáp Trọng Cường*

*[Signature]*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Đoàn Thị Thanh Thủy*

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 15 Tháng 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>V</b>	<b>168,306,296,161</b>	<b>147,700,847,340</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>1,417,757,972</b>	<b>11,299,620,873</b>
1. Tiền	111		1,417,757,972	11,299,620,873
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>3,300,000,000</b>	<b>48,053,375,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,300,000,000	48,053,375,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77,333,403,123</b>	<b>44,946,356,441</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>3</b>	69,070,403,361	43,191,121,373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,607,296,690	551,795,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,655,703,072	1,203,440,068
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12,880,339,110</b>	<b>6,901,144,180</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>4</b>	12,880,339,110	6,901,144,180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>73,374,795,956</b>	<b>36,500,350,846</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>7a</b>	22,348,131,845	2,938,865,671
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		51,018,373,820	33,561,485,175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>9</b>	8,290,291	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,071,991,319,099</b>	<b>1,181,417,369,158</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>737,929,022,126</b>	<b>761,391,426,878</b>





1. Tài sản cố định hữu hình	221	5a	737,175,528,363	760,241,458,119
- Nguyên giá	222		1,051,911,171,979	955,450,004,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(314,735,643,616)	(195,208,546,874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5b	753,493,763	1,149,968,759
- Nguyên giá	228		1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,228,881,237)	(832,406,241)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>982,000,000</b>	<b>74,360,171,595</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	982,000,000	74,360,171,595
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>333,080,296,973</b>	<b>345,665,770,685</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	333,080,296,973	345,665,770,685
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,240,297,615,260</b>	<b>1,329,118,216,498</b>

0157924  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ANG XA  
VIP  
HN TP. H

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>351,096,439,831</b>	<b>583,165,692,496</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>119,845,999,846</b>	<b>205,988,296,971</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	61,571,393,370	59,511,635,350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,388,347	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			8,327,028
4. Phải trả người lao động	314		9,737,242,119	8,187,131,082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	6,516,421,562	10,267,572,992
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		162,075,600	123,197,211
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11a	41,817,388,848	127,890,433,308
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	12	36,090,000	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>231,250,439,985</b>	<b>377,177,395,525</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>11b</b>	231,250,439,985	377,177,395,525
- Vay dài hạn	338A			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>889,201,175,429</b>	<b>745,952,524,002</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>889,201,175,429</b>	<b>745,952,524,002</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	<b>14</b>	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		256,795,175,429	113,546,524,002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108,546,524,002	113,546,524,002
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148,248,651,427	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,240,297,615,260</b>	<b>1,329,118,216,498</b>

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nghiêm Thị Thủy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Đoàn Thị Thanh Thủy



GIÁM ĐỐC  
Bà Trương Cường





**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	206,981,804,401	144,573,973,404	757,329,066,444	539,295,479,975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		206,981,804,401	144,573,973,404	757,329,066,444	539,295,479,975
4. Giá vốn hàng bán	11		147,457,596,774	98,584,546,204	543,363,977,082	368,212,595,312
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59,524,207,627	45,989,427,200	213,965,089,362	171,082,884,663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	242,081,322	1,796,040,285	1,052,098,505	2,169,514,103
7. Chi phí tài chính	22	17	6,711,522,279	11,887,233,257	33,799,300,020	54,035,062,777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,626,032,191	11,722,475,051	33,682,698,263	53,857,695,987
8. Chi phí bán hàng	25		2,215,415,010		8,564,531,010	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	5,287,916,921	5,197,415,347	24,405,705,410	23,115,264,698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		45,551,434,739	30,700,818,881	148,247,651,427	96,102,071,291
11. Thu nhập khác	31				1,000,000	
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				1,000,000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45,551,434,739	30,700,818,881	148,248,651,427	96,102,071,291
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45,551,434,739	30,700,818,881	148,248,651,427	96,102,071,291
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

  
Nghiêm Thị Thúy Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
GIÁM ĐỐC  
Bà Trương Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217,348,965,555	159,783,412,796
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(140,810,657,739)	(81,424,230,928)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,700,837,451)	(5,249,786,995)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8,653,954,752)	(15,863,546,583)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,393,605,224	14,828,430,472
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,253,605,184)	(17,716,389,992)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>55,323,515,653</b>	<b>54,357,888,770</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(51,473,088,073)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		199,070,043	1,444,554,107
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>199,070,043</b>	<b>(50,028,533,966)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			57,500,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(65,000,000,000)	(129,945,216,654)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(65,000,000,000)</b>	<b>(72,445,216,654)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(9,477,414,304)</b>	<b>(68,115,861,850)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>14,195,172,276</b>	<b>127,468,857,723</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4,717,757,972</b>	<b>59,352,995,873</b>

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Nguyễn Thị Thuý Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
Captain Trương Cường

Số: 01 /TCTH-VGR

Hải phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý 4 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	30.700.818.881	45.551.434.739	14.850.615.858	48.37 %

Nguyên nhân chủ yếu:

Quý 4 năm 2018, lượng tàu khai thác tại Cảng tăng 35 chuyến so với quý 4 năm 2017 ( sản lượng tăng 31.88% ) nên doanh thu bốc xếp tại cầu tàu và doanh thu nâng hạ tại bãi tăng so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 tăng: 14.850.615.858 đồng, tương ứng với tăng: 48.37 % so với quý 4 năm 2017.

Trân trọng.

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC  
*Cấp Trọng Cường*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TC-KT